

THỤ ĐẮC ĐỘNG TỪ NĂNG NGUYỆN 会 CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Lưu Hón Vũ¹

Email: luuhonvu@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 26/07/2025

Ngày phản biện đánh giá: 12/09/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 15/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.979

Tóm tắt: Động từ năng nguyện 会 là điểm ngữ pháp cơ bản cần nắm từ sơ cấp. Trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, bài viết tìm được 1.843 trường hợp dùng động từ năng nguyện 会. Kết quả cho thấy, nghĩa 会₂ (suy đoán chủ quan) được dùng nhiều hơn 7 lần nghĩa 会₁ (bản lĩnh, năng lực). Tỷ lệ dùng đúng tăng theo trình độ, trong đó 会₁ dễ thụ đắc hơn 会₂. Sinh viên thường mắc các lỗi nhầm lẫn, dùng thừa và sai trật tự từ khi dùng động từ năng nguyện này. Sinh viên thường nhầm lẫn 会₁ với 懂得, 会₂ với 能 và 要. Ba yếu tố chính ảnh hưởng đến việc thụ đắc bao gồm: sự tương ứng n-1 trong tiếng Việt, sự khác biệt trong cách dùng giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, nội dung giáo trình chưa so sánh chi tiết 会 với các động từ năng nguyện khác.

Từ khóa: Động từ năng nguyện 会, thụ đắc, phân tích lỗi, tiếng Trung Quốc, sinh viên Việt Nam

I. Mở đầu

会 là một trong những động từ năng nguyện (ĐTNN) thường dùng trong tiếng Trung Quốc. Đây là điểm ngữ pháp cấp độ 1 trong 国际中文教育中文水平等级标准. Có thể thấy, ĐTNN 会 là điểm ngữ pháp mà người học phải nắm vững ngay từ giai đoạn sơ cấp.

Hiện nay, đã có một số nghiên cứu về thụ đắc ĐTNN 会. 张丽 (2008) phát hiện người học thường mắc lỗi dùng thiếu, sai trật tự từ, dùng thừa và nhầm lẫn. Trên cơ sở HSK动态作文语料库, 李乐源 (2023) phát hiện người học thường

mắc ba lỗi: dùng thừa, dùng thiếu và nhầm lẫn.

Nghiên cứu về thụ đắc ĐTNN tiếng Trung Quốc của người học Việt Nam (刘郑婵, 2012; 潘清贤, 2016) hiện chưa nhiều, chủ yếu dựa trên dữ liệu thu thập qua điều tra, chưa đi sâu phân tích thụ đắc ĐTNN 会. Vì vậy, cần thiết tiến hành nghiên cứu về vấn đề này.

II. Cơ sở lý luận

Theo 吕叔湘 (1999), ĐTNN 会 có ba nghĩa: biết làm thế nào hoặc có năng lực làm một việc nào đó; giỏi làm một

¹ Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

việc nào đó; có khả năng. 鲁晓琨 (2004) cho rằng có hai nghĩa: bản lĩnh của chủ thể thực hiện hành động; suy đoán chủ quan về tính tất nhiên của sự xuất hiện hoặc tồn tại một tình huống nào đó. 周有斌 (2010) chia làm hai nghĩa: khả năng; năng lực. 赖鹏 (2016) cho rằng có hai nghĩa: tính khả năng; tính tất nhiên của suy đoán chủ quan. Tổng hợp các quan điểm trên, chúng tôi cho rằng ĐTNN 会 có hai nghĩa: bản lĩnh, năng lực (会₁); suy đoán chủ quan (会₂).

III. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi áp dụng hai phương pháp: phân tích lỗi của Corder (1967), giúp nhận diện và phân loại các hiện tượng sai lệch giữa ngôn ngữ người học và ngôn ngữ đích; phân tích đối chiếu ngôn ngữ trung gian của Granger (1996), giúp làm rõ những thay đổi trong quá trình thụ đắc theo chiều sâu ngôn ngữ của người học.

Nguồn ngữ liệu được sử dụng là *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam* (Lưu Hón Vũ, 2022). Kho này hiện có quy mô 959.282 chữ. (Sơ cấp: 298.579

chữ, trung cấp: 361.354 chữ, cao cấp: 299.349 chữ).

IV. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tình hình sử dụng động từ năng nguyện 会 của sinh viên Việt Nam

Sau khi sàng lọc, chúng tôi thu được 1.843 trường hợp có chứa ĐTNN 会. Thực trạng sử dụng các nghĩa ĐTNN 会 như Bảng 1.

Bảng 1. Tình hình sử dụng ĐTNN 会

Nghĩa	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Tổng thể
会 ₁	45	90	78	213
会 ₂	518	526	586	1.630
Tổng	563	616	664	1.843

Nhìn chung, 会₂ có tần suất cao hơn 7 lần 会₁. Ở các giai đoạn, 会₂ đều được dùng nhiều hơn 会₁. Có thể thấy, sinh viên có xu hướng tập trung vào 会₂, có sự thay đổi trong việc dùng các nghĩa của 会 theo mức độ phát triển ngôn ngữ.

Sau khi kiểm định tính chính xác, chúng tôi có được 1.684 trường hợp dùng đúng và 159 trường hợp dùng sai. Tần suất và tỉ lệ % đúng và sai phân bố như Bảng 2.

Bảng 2. Tần suất dùng đúng và sai ĐTNN 会

Nghĩa	Sơ cấp		Trung cấp		Cao cấp		Tổng thể	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai
会 ₁	42 (93,3%)	3 (6,7%)	86 (95,6%)	4 (4,4%)	76 (97,4%)	2 (2,6%)	204 (95,8%)	9 (4,2%)
会 ₂	463 (89,4%)	55 (10,6%)	481 (91,4%)	45 (8,6%)	536 (91,5%)	50 (8,5%)	1.480 (90,8%)	150 (9,2%)
Tổng	505 (89,7%)	58 (10,3%)	567 (92,0%)	49 (8,0%)	612 (92,2%)	52 (7,8%)	1.684 (91,4%)	159 (8,6%)

Bảng 2 cho thấy:

Thứ nhất, sinh viên có sự gia tăng về độ chính xác theo tiến trình phát triển năng lực ngôn ngữ. Kết quả này phản ánh sự phát triển tích cực trong quá trình thụ

đắc, cho thấy sinh viên thể hiện mức độ nắm vững cách dùng ngày càng cao.

Thứ hai, tỉ lệ % đúng 会₁ cũng thể hiện rõ xu hướng tiến bộ, ở cả ba giai đoạn đều trên 90%, cho thấy đây

là nghĩa tương đối dễ được sinh viên thụ đắc.

Thứ ba, 会₂ có tỉ lệ % đúng thấp hơn so với 会₁, nhưng vẫn duy trì xu hướng tăng, cho thấy năng lực dùng nghĩa này của sinh viên đang dần được cải thiện theo tiến trình học tập. Ngay từ giai đoạn sơ cấp đã có thể thụ đắc được nghĩa này.

4.2. Phân tích lỗi sử dụng động từ năng nguyện 会 của sinh viên Việt Nam

Lỗi sử dụng ĐTNN 会 của sinh viên Việt Nam có thể quy thành ba loại: dùng thừa, nhầm lẫn và sai trật tự từ. Thực trạng lỗi cụ thể như Bảng 3.

Bảng 3. Tình hình lỗi sử dụng ĐTNN 会

Nghĩa	Dùng thừa	Nhầm lẫn	Sai trật tự từ	Tổng thể
会 ₁	6 (66,7%)	3 (33,3%)	0 (0%)	9 (100,0%)
会 ₂	30 (20,0%)	117 (78,0%)	3 (2,0%)	150 (100,0%)
Tổng	36 (22,6%)	120 (75,5%)	3 (1,9%)	159 (100,0%)

Bảng 3 cho thấy, lỗi nhầm lẫn chiếm tỉ lệ cao nhất, tiếp theo là lỗi dùng thừa, cuối cùng là lỗi sai trật tự từ. Với 会₁, sinh viên chủ yếu mắc lỗi dùng thừa, kể đến là lỗi nhầm lẫn, không có lỗi sai trật tự từ. Với 会₂, lỗi nhầm lẫn chiếm ưu thế, kể đến là lỗi dùng thừa, cuối cùng là lỗi sai trật tự từ. Lỗi xảy ra với 会₂ nhiều hơn với 会₁; số lượng lỗi dùng thừa, nhầm lẫn, sai trật tự từ của 会₂ cũng nhiều hơn 会₁.

4.2.1. Lỗi dùng thừa

a. Lỗi dùng thừa 会₁

(1) *因为她平时不会化妆的只是有高兴的事才化妆。(sơ cấp)

Ví dụ (1) nhấn mạnh thói quen của 她, không phải nói về năng lực của 她, cho nên trước 化妆 không thể xuất hiện ĐTNN 会.

(2) *白白了解了我, 是一个很会懂事的。(trung cấp)

Trong ví dụ (2), 懂事 biểu thị hiểu ý định của người khác hoặc những lễ thường trong cuộc sống. Bản thân tính từ này đã hàm ý có khả năng hiểu biết, trước tính từ này không thể xuất hiện ĐTNN 会, nếu không sẽ dẫn đến lỗi lặp nghĩa. Vì vậy, cần bỏ 会.

b. Lỗi dùng thừa 会₂

(3) *上次你说要通过信知道我们家乡, 今天我会给你介绍。(sơ cấp)

(4) *以前我总会为这件事而不开心, 说真的我很羡慕他们。(cao cấp)

Theo 袁毓林 (1999), ĐTNN 会 có giới hạn về thời, thường dùng trong câu biểu thị thời tương lai, chỉ trong trường hợp nghi vấn hoặc phủ định mới có thể dùng trong câu biểu thị thời hiện tại hoặc thời quá khứ. Ví dụ (3), (4) đều có từ chỉ thời gian biểu thị thời hiện tại (今天) và thời quá khứ (以前), nên không thể dùng 会, cũng không thể thay thế bằng một ĐTNN khác. Vì vậy, cần bỏ 会.

(5) *人们一定会听说过中国的四大举世闻名的四大部小说。(trung cấp)

(6) *小明, 姐姐一定会认出你了, 你去哪儿? (trung cấp)

许和平 (1993), ĐTNN 会 khi dùng ở hình thức khẳng định, không thể mang các thành phần đánh dấu thời và thể như 了, 着, 过. Phía sau 听 trong ví dụ (5), 认 trong ví dụ (6) lần lượt có 过, 了. Vì vậy, cần bỏ 会.

(7) *每次听到音乐的时候我们会觉得自己对任何事情会更感兴趣, 更努力学习和工作。(cao cấp)

Ở ví dụ (7), ĐTNN 会 xuất hiện hai lần gây ra sự lặp lại tình thái. Điều này dẫn đến hiện tượng xung đột cấu trúc ngữ pháp. Do đó, cần bỏ 会 thứ hai.

(8) *只要我们会认真读, 掌握优点, 我们的空间就能得到保持。(cao cấp)

Ví dụ (8) là câu điều kiện 只要……就……。Trong câu điều kiện, ĐTNN 会 không xuất hiện ở vế đầu, chỉ xuất hiện ở vế sau; còn ĐTNN 能 có thể xuất hiện ở vế đầu, cũng có thể xuất hiện ở vế sau (闵星雅, 2007). Trong ví dụ (8), vế đầu xuất hiện 会 là không đúng về ngữ pháp, vế sau cũng đã có 能. Do đó, cần bỏ 会.

4.2.2. Lỗi nhầm lẫn

a. Lỗi nhầm lẫn 会₁

Sinh viên xảy ra nhầm lẫn 会₁ với 懂得. Ví dụ:

(9) *小时候我**不会**担心爸爸妈妈的工作, 不过小学的时候我已经知道他们工作多么辛苦都是为了我们. (trung cấp)

(10) *因为在改革开放时期一个没有道德品质的老师就无法上课, 有道德才教自己的学生做人道理, 使学生**会**保护国家, 保护国家的传统. (cao cấp)

ĐTNN 会₁ biểu thị biết làm như thế nào hoặc có năng lực làm một việc nào đó. Song, ví dụ (9), (10) lại không biểu thị ý nghĩa này, mà biểu thị biết được sự thật hoặc đạo lý. Vì vậy, cần thay 会 thành 懂得.

b. Lỗi nhầm lẫn 会₂

Nhầm lẫn 会₂ với 能 có 82 trường hợp, chiếm 70,1%. Ví dụ:

(11) *如果拿走这铃铛肯定**会**卖很多钱. (sơ cấp)

(12) *志愿者**会**预料到这些情况吗? (cao cấp)

Ví dụ (11), (12) đều biểu thị phán đoán hoặc xác tín mang tính chủ quan của người nói. ĐTNN 会 không biểu thị phán đoán, xác tín, mà biểu thị suy đoán. ĐTNN 能 có thể biểu thị phán đoán, xác tín. Vì vậy, cần thay 会 thành 能.

(13) *我**希望**在新的一年**会**每个人都会发财. (sơ cấp)

(14) *这些是简单的办法, **希望**会帮你们减少压力. (trung cấp)

Ví dụ (13), (14) không biểu thị suy đoán của người nói về khả năng xảy ra một sự kiện nào đó, mà biểu thị mong đợi của người nói về khả năng xảy ra một việc nào đó. ĐTNN 会 không biểu thị thái độ tình cảm của người nói. Do đó, cần thay 会 bằng 能.

(15) *我觉得别人说话**会**听懂很多. (trung cấp)

(16) *那么她**一定会**获得幸福, 愉快的生活. (cao cấp)

Ví dụ (15), (16) đều dự đoán chủ thể có điều kiện nào đó. ĐTNN 会 biểu thị chịu tác động bởi quyết định chủ quan của chủ thể, không phù hợp với ngữ cảnh. Vì vậy, cần thay 会 thành 能.

Nhầm lẫn 会₂ với 要 có 35 trường hợp, chiếm 29,9%. Ví dụ:

(17) *现在, **我****会**告诉你啊. (sơ cấp)

(18) *现在**我****会**给你介绍怎么预防禽流感. (cao cấp)

Ví dụ (17), (18) có từ 现在 biểu thị thời hiện tại. Song, ĐTNN 会 không xuất hiện trong câu trần thuật, biểu thị thời hiện tại (袁毓林, 1999). Theo ngữ cảnh, cần thay 会 bằng 要.

(19) *我**决定****会**给妻子一个惊讶. (sơ cấp)

(20) *那天是她的生日, 他**决心**把心里的话告诉他, **一定会**向她表白. (cao cấp)

Ví dụ (19), (20) có 决心, 决定 biểu thị ý chí mạnh mẽ của chủ thể, mang tính chủ quan. ĐTNN 会 biểu thị suy đoán, không biểu thị ý định mạnh mẽ, chắc chắn thực hiện. Vì vậy, cần thay 会 bằng 要.

(21) *好了, **你****会**到我的家乡啊, 我等你呢. (sơ cấp)

(22) *教师本身总是会改革以适合对时代。(cao cấp)

Ví dụ (21), (22), ĐTNN 会 được dùng để biểu thị quy định bắt buộc. Ví dụ (21) xuất hiện trong thư gửi cho người bạn, người viết nhấn mạnh người bạn phải đến quê hương mình. Ví dụ (22) thể hiện trách nhiệm của giáo viên. Song, ĐTNN 会 chỉ có thể biểu thị khả năng xảy ra trong tương lai ở hình thức khẳng định. Do đó, cần thay 会 thành 要.

4.2.3. Lỗi sai trật tự từ

Lỗi sai trật tự từ là lỗi xảy ra khi sinh viên sắp xếp các thành phần trong câu không đúng theo quy tắc ngữ pháp. Ví dụ:

(23) *连早饭也不敢吃要不是这样会一定赶不上公共汽车。(trung cấp)

(24) *如果, 你容易得到一份工作, 你会可能感到烦恼。(cao cấp)

Trong ví dụ (23), (24), ĐTNN 会 được đặt trước 一定, 可能. Song, ĐTNN thường đặt sau các phó từ. Do đó, cần sửa lại là 一定会, 可能会.

4.3. Yếu tố ảnh hưởng đến thụ đắc động từ năng nguyện 会 của sinh viên Việt Nam

Các phân tích trên cho thấy có ba yếu tố chính ảnh hưởng tiêu cực đến thụ đắc ĐTNN 会 của sinh viên:

Thứ nhất, tương ứng trong tiếng Việt thuộc dạng n-1, nghĩa là từ tiếng Việt có hai hoặc hơn hai từ tương ứng trong tiếng Trung Quốc. 会₁ có tương ứng là “biết”, nhưng “biết” cũng tương ứng với 懂得, 知道. 会₂ có tương ứng là “sẽ” và “có thể”, nhưng “sẽ” cũng tương ứng với 要, “có thể” cũng tương ứng với 能, 可以. Điều này dẫn đến lỗi nhầm lẫn.

Thứ hai, không giống nhau hoàn toàn về cách dùng giữa ĐTNN 会 trong tiếng Trung Quốc và các hình thức tương

ứng trong tiếng Việt. Điều này dẫn đến lỗi dùng thừa.

Thứ ba, nội dung giáo trình chưa đầy đủ. *Giáo trình Hán ngữ BOYA* (Lí Hiểu Kỳ chủ biên), *Giáo trình Phát triển Hán ngữ* (Vinh Kế Hoa chủ biên), *Giáo trình chuẩn HSK* (Khương Lệ Bình chủ biên) đều giới thiệu cả hai nghĩa của ĐTNN 会. Còn *Giáo trình Hán ngữ Msutong* (Hứa Kim Sơn, Hồ Văn Hoa, Ngô Trung Vĩ chủ biên) chỉ giới thiệu 会₁. Tuy nhiên, các bộ giáo trình này đều không so sánh cách dùng giữa ĐTNN 会 với các ĐTNN 要, 能. Đây cũng là yếu tố góp phần gây ra lỗi của người học.

V. Kết luận

会 là ĐTNN thường dùng trong tiếng Trung Quốc, có hai nghĩa: 会₁ (bản lĩnh, năng lực) và 会₂ (suy đoán chủ quan), là điểm ngôn ngữ ở trình độ sơ cấp. Trên cơ sở *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam*, bài viết đã nghiên cứu một cách có hệ thống tình hình thụ đắc ĐTNN 会 của sinh viên Việt Nam. Kết quả phân tích cho thấy, 会₂ được dùng với tần suất vượt trội so với 会₁. Tỷ lệ dùng chính xác tăng dần theo trình độ ngôn ngữ, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số lỗi sử dụng. Các lỗi chủ yếu bao gồm lỗi nhầm lẫn (chiếm tỉ trọng lớn nhất), trong đó sinh viên thường hoán đổi 会 với các ĐTNN khác như 能 và 要, phản ánh sự giao thoa về ngữ nghĩa và cách dùng giữa các ĐTNN trong tiếng Trung Quốc, cũng như sự tương đồng không hoàn toàn với các cấu trúc tương đương trong tiếng Việt. Lỗi dùng thừa cũng đáng lưu ý, phản ánh phần nào ảnh hưởng từ tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) hoặc việc vận dụng chưa linh hoạt các quy tắc ngữ pháp của tiếng Trung Quốc. Ngoài ra, lỗi sai trật tự từ tuy chiếm tỉ lệ nhỏ nhưng vẫn cần được quan tâm.

Nghiên cứu đã xác định ba yếu tố tác động đến quá trình thụ đắc: sự tương ứng n-1 trong tiếng Việt, sự khác biệt trong cách dùng giữa hai ngôn ngữ, sự thiếu vắng các nội dung so sánh chuyên sâu trong giáo trình hiện hành.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Corder, S. P. (1967). The significance of learner's errors. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5(4), 161-170.
- [2]. Granger, S. (1996). From CA to CIA and back: An integrated approach to computerized bilingual and learner corpora. In K. Aijmer, B. Altenberg, & M. Johansson (Eds.), *Languages in Contrast. Text-based Cross-linguistic Studies* (pp. 37-51). Lund, Sweden: Lund University Press.
- [3]. Lư Hón Vũ (2022). “越南中文学习者中介语语料库”的建设原则、实践与困难. Trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học Nghiên cứu và giáo dục ngôn ngữ 2022* (pp. 153-160). Hà Nội, Việt Nam: Nhà xuất bản Thanh niên.
- [4]. 教育部中外语言交流合作中心 (2021). 国际中文教育中文水平等级标准. 北京, 中国: 北京语言大学出版社.
- [5]. 赖鹏 (2016). 英语母语者汉语情态习得多角度探析. 广州, 中国: 中山大学出版社.
- [6]. 李乐源 (2023). 基于HSK动态作文语料库的留学生能愿动词“会”的偏误分析. *汉字文化*, (23), 93-95.
- [7]. 刘郑婵 (2012). 越南学生汉语能愿动词习得研究 (硕士学位论文, 广西民族大学).
- [8]. 鲁晓琨 (2004). 现代汉语基本助动词语义研究. 北京, 中国: 中国社会科学出版社.
- [9]. 吕叔湘 (Eds.) (1999). 现代汉语八百词. 北京, 中国: 商务印书馆.
- [10]. 闵星雅 (2007). 助动词“能”和“会”的认知研究 (博士学位论文, 上海师范大学).
- [11]. 潘清贤 (2016). 越南学生汉语能愿动词的偏误分析 (硕士学位论文, 湖南大学).
- [12]. 许和平 (1993). 试论“会”的语义与句法特征——兼论与“能”的异同. In 邢公畹 (Ed.), *汉语研究 (三)* (pp. 81-96). 天津, 中国: 南开大学出版社.
- [13]. 袁毓林 (1999). 定语顺序的认知解释及其理论蕴涵. *中国社会科学*, (2), 185-199.
- [14]. 张丽 (2008). 留学生“会”与“能”的使用情况分析. *暨南大学华文学院学报*, (3), 53-58.
- [15]. 周有斌 (2010). 现代汉语助动词研究. 合肥, 中国: 安徽大学出版社.

THE ACQUISITION OF THE MODAL VERB 会 BY VIETNAMESE LEARNERS

Luu Hon Vu¹

Abstract: *The modal verb 会 is a core grammatical feature that Chinese learners must master early on. Using data from the Chinese Interlanguage Corpus of Vietnamese Learners, this study analyzes 1,843 instances of 会. Results show that 会₂ (subjective inference) appears over seven times more frequently than 会₁ (ability). Accuracy improves with proficiency, with 会₁ acquired earlier. Common errors include semantic confusion, redundancy, and misordering; 会₁ is often confused with 懂得, and 会₂ with 能 or 要. Acquisition is influenced by semantic mapping from Chinese to Vietnamese, cross-linguistic differences, and insufficient contrastive focus in teaching materials.*

Keywords: *modal verb 会, second language acquisition, error analysis, Chinese, Vietnamese learners*

¹ Ho Chi Minh University of Banking